TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH TƯỜNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS- ST
Ngày 08 tháng 8 năm 2023
"*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Duy Lục

Bà Đỗ Thị Phương Thúy

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 35/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2023/QĐXXST- DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V; Địa chỉ: Số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ngô Chí D** - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP V.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Tuấn A** - Chức vụ: Phó giám đốc trung tâm xử lý nợ pháp lý theo văn bản ủy quyền số 25/2020/UQ-HĐQT ngày 07/7/2020; Địa chỉ: Tòa nhà V, số 78 D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Người được ủy quyền lại: Bà **Trần Thị Ngọc B**, sinh năm 1995 - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng TMCP V; Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà V, số 08 đường T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. (Có mặt);

- Bị đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1984 và bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1988 (vợ ông T); Cùng địa chỉ: Xóm L, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 12 năm 2023 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc B trình bày: Ngày 02/02/2021, ông Lê Văn T sinh năm 1984 cùng vợ là bà Bùi Thị T sinh năm 1988 cùng trú tại Xóm L, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc có ký với Ngân hàng TMCP V (VP bank) (nay gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2101263339426 với nội dung thỏa thuận: Ngân hàng cho vợ chồng ông T, bà T vay số tiền theo hạn mức cho vay là 745.000.000đồng, mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh dịch vụ ăn uống, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 24 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, thời hạn cho vay tối đã của mỗi khoản vay thuộc hạn mức không vượt quá 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 9,99%/năm và có điều chỉnh lãi suất theo thỏa thuận của các bên và theo quy định pháp luật là 11,9%/năm. Thời hạn trả lãi định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 10 hàng tháng, ngày trả lần đầu tiên là ngày 10/3/2021. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không được vượt quá 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Thực hiện Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền 745.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ ngày 02/02/2021.

Ngày 26/01/2021, Ngân hàng có cho vợ chồng ông T, bà T vay số tiền 35.000.000đồng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản Thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử số 281-P-7467800, lãi suất theo Quyết định số 354/2019/QĐ-TGĐ ngày 31/5/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng là 2,79%/tháng.

Ngày 06/02/2021, Ngân hàng và ông Lê Văn T có ký Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm mở và sử dụng tài khoản Thanh toán dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010281/2021 ngày 06/02/2021 đối với khách hàng cá nhân đã được phê duyệt khoản vay có tài sản bảo đảm tại VPBank, nội dung thỏa thuận Ngân hàng cho ông Lê Văn T vay số tiền 85 triệu đồng với mục đích là để phục vụ nhu cầu đời sống, mua sắm đồ dùng gia đình. Lãi suất trong hạn là 21%/năm theo quy định tại Quyết định số 26/2021/QĐ-

TGĐ ngày 12/01/2021 của Tổng giám đốc Ngân hàng, có điều chỉnh mức lãi suất mỗi tháng 1 lần theo thỏa thuận trong Hợp đồng số CN/VN0010281/2021 ngày 06/02/2021. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không được vượt quá 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Thực hiện Hợp đồng cho vay, Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền 85.000.000 đồng theo Hợp đồng.Tổng cộng ông T và bà T đã vay của Ngân hàng là 865.000.000đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay nói trên, ông Lê Văn T đã thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp số LN2101263339426 ngày 02/02/2021 và văn bản thỏa thuận ngày 02/02/2021, tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất thửa đất số 23, tờ bản đồ số 25, diện tích 395,9 m^2 tại địa chỉ tại Xóm L, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, đất đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CA 537433, số vào sổ cấp GCN: CS00334 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh phúc cấp ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Văn T cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất bao gồm 01 nhà xây cấp bốn tổng diện tích sử dụng là 242 m^2.

Quá trình thực hiện Hợp đồng ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T đã thanh toán trả nợ Ngân hàng được 60.448.651 đồng trong đó: Trả nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn 34.669.878 đồng (đối với khoản vay 745.000.000đồng); trả gốc 9.184.274 đồng và lãi trong hạn 10.603.566 đồng (đối với khoản vay 85.000.000đồng); trả nợ gốc 4.423.933 đồng và lãi 1.567.000đồng (đối với khoản vay 35.000.000đồng). Ông T và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với hợp đồng cho vay số tiền 745 triệu đồng từ ngày 10/8/2021, đối với Hợp đồng cho vay số tiền 85 triệu đồng vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/11/2021 nên 02 khoản vay của ông T và bà T đã chuyển sang nợ quá hạn. Riêng đối với khoản vay 35 triệu đồng áp dụng một mức lãi suất cố định là 2,79%/tháng nên không áp dụng lãi suất quá hạn.

Tính đến 08/8/2023, vợ chồng ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là: 1.248.382.700 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 851.391.793 đồng; Nợ lãi là 354.810.759 đồng; Lãi chậm trả: 42.180.149 đồng. Cụ thể: Đối với khoản vay 745 triệu đồng theo hợp đồng cho vay số LD2103401357 còn nợ 745 triệu đồng gốc và 301.812.797 đồng lãi phải trả (lãi trong hạn và lãi quá hạn) và lãi chậm trả; Đối với khoản vay 85 triệu đồng theo hợp đồng cho vay số LD2105100140 còn nợ 75.815.726 đồng gốc và 57.714.770 đồng lãi phải trả, lãi

chậm trả; Đối với khoản vay 35 triệu đồng theo hợp đồng cho vay số 281-P-7467800 còn nợ 30.576.067 đồng gốc và 37.463.340 đồng lãi phải trả.

Nay Ngân hàng đề nghị ông T và bà T phải trả tổng số tiền tính đến ngày 08/8/2023 là 1.248.382.700 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 851.391.793 đồng; Nợ lãi là 354.810.759 đồng; Lãi chậm trả: 42.180.149 đồng.

Kể từ ngày 09/8/2023 cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng thì ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T phải tiếp tục chịu lãi quá hạn trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa Thanh toán là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả đối với khoản nợ 745 triệu đồng gốc theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2101263339426 ngày 02/02/2021 và khoản nợ 75.815.726 đồng gốc theo Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm mở và sử dụng tài khoản Thanh toán dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010281/2021 ngày 06/02/2021, ông T và bà T còn phải tiếp tục chịu lãi là 2,79%/tháng trên số dư nợ gốc đối với khoản nợ 30.576.067 đồng gốc.

Nếu ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T không thực hiện thanh toán toàn bộ số tiền trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản theo Hợp đồng thế chấp mà ông Lê Văn T đã cam kết ký với Ngân hàng để thu hồi các khoản nợ.

Trong trường hợp xử lý hết tài sản bảo đảm vẫn không đủ để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thì ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc và lãi cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

Tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn T vắng mặt nhưng tại bản tự khai, và quá trình làm việc tại Tòa án ông Lê Văn T trình bày:

Ông có vay Ngân hàng tổng số tiền 865 triệu đồng gốc theo các Hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng mà vợ chồng đã ký với Ngân hàng là đúng, thực tế khoản vay đó là do vợ chồng ông vay và sử dụng và việc mở quán ăn, tuy nhiên do dịch bệnh covid nên không kinh doanh được, ông phải đóng cửa quán ăn. Để đảm bảo cho các khoản vay trên thì ông có thế chấp tài sản theo như Ngân hàng đã trình bày là đúng. Hiện nay toàn bộ tài sản thế chấp vẫn còn nguyên hiện trạng, không có gì thay đổi. Việc ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp là do vợ chồng ông đã ký hợp đồng một cách tự nguyện.

Đến nay vợ chồng ông còn nợ của Ngân hàng tổng số gốc, lãi và lãi phạt quá hạn theo như cách tính của Ngân hàng là đúng, ông không có ý kiến thắc mắc gì. Quá trình vay cho đến nay ông không có khả năng thanh toán trả nợ gốc,

lãi và lãi phạt quá hạn cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng đã ký vì lý do kinh doanh khó khăn, bản thân ông bị tai nạn nên không đi làm được.

Nay Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả nợ gốc, lãi và lãi phạt quá hạn. Quan điểm của ông đề nghị để ông trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng không liên quan gì đến vợ ông vì lý do tài sản thế chấp ông đang sử dụng và vốn vay là do ông sử dụng nên ông nhận trách nhiệm trả nợ và ông đề nghị Ngân hàng cho ông thời gian 01 năm để ông thu sếp trả nợ, ông sẽ tất toán khoản vay trong thời gian 01 năm kể từ ngày 07/6/2023 cho đến ngày 07/6/2024.

Tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị T vắng mặt nhưng tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2023 bà Bùi Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Lê Văn T, vợ chồng bà có ký Hợp đồng vay tiền với Ngân hàng TMCP V, khi ký hợp đồng là do ông T bảo bà ký nên bà đã ký vào Hợp đồng tín dụng, tuy nhiên khi ngân hàng giải ngân thì ông T là người nhận tiền và sử dụng toàn bộ vốn vay, bà không được sử dụng tiền, bà cũng không nhớ là vợ chồng bà đã vay bao nhiêu tiền của Ngân hàng. Để đảm bảo khoản vay trên thì ông T có ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho ngân hàng là nhà đất theo như Ngân hàng đã trình bày với Tòa án, về tài sản thế chấp là của riêng ông T không liên quan gì đến bà. Nguồn gốc tài sản thế chấp là của gia đình ông T cho riêng ông T không liên quan gì đến bà. Hiện nay ông T đang quản lý và sử dụng tài sản thế chấp. Sau khi nhận tiền vay, ông T đã sử dụng vốn vay vào việc gì thì bà không rõ vì vợ chồng bà làm ăn kinh tế riêng, không liên quan gì đến nhau. Đến nay vợ chồng bà đang sống ly thân, bà đã có đơn xin ly hôn ông T gửi tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường giải quyết, do vậy về toàn bộ khoản vay bà và ông T đã thống nhất để ông T trả nợ Ngân hàng vì bà không được sử dụng vốn vay, hiện nay ông T còn nợ bao nhiêu tiền gốc và lãi của Ngân hàng thì bà cũng không biết. Việc ký hợp đồng tín dụng là do vợ chồng bà đã ký hợp đồng một cách tự nguyện.

Nay Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả nợ gốc, lãi và lãi phạt quá hạn. Quan điểm của bà đề nghị để ông T trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng không liên quan gì đến bà vì lý do tài sản thế chấp ông T đang sử dụng và vốn vay là do ông T sử dụng nên ông T đã tự nhận trách nhiệm trả nợ Ngân hàng. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia

tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án.Tại phiên tòa Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như nguyên đơn quá trình chuẩn bị xét xử đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự, tại phiên nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn bà T vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt còn ông T vắng mặt không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng Điều 91, 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Tòa án xử: Buộc ông T và bà T phải trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc là 851.391.793 đồng; số tiền lãi phát sinh đến ngày 08/8/2023.

Kể từ ngày 09/8/2023 cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng thì ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T phải tiếp tục chịu lãi quá hạn trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa Thanh toán là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả đối với khoản nợ 745 triệu đồng gốc theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2101263339426 ngày 02/02/2021 và khoản nợ 75.815.726 đồng gốc theo Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm mở và sử dụng tài khoản Thanh toán dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010281/2021 ngày 06/02/2021, ông T và bà T còn phải tiếp tục chịu lãi là 2,79%/tháng trên số dư nợ gốc đối với khoản nợ 30.576.067 đồng gốc.

Trường hợp ông T, bà T không trả được nợ thì căn cứ khoản 1 điều 351; khoản 5, khoản 7 điều 323 BLDS năm 2015 chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng TMCP V. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản không đủ thu hồi nợ thì vẫn phải tiếp tục có trách nhiệm Thanh toán cho Ngân hàng TMCP V cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ vay.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP V có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T phải trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số LN2101263339426 ngày 02/02/2021, thẻ tín dụng cấp ngày 26/01/2021 và thẻ tín dụng cấp ngày 06/02/2021 giữa ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T với Ngân hàng, vợ chồng ông T, bà T có mở quán ăn để kinh doanh ăn uống nhưng không có giấy phép đăng ký kinh doanh, tại thời điểm khởi kiện và thụ lý vụ án ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó quan hệ tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

[1.2] Đối với bị đơn là ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T vắng mặt tại phiên tòa vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là đúng quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận: Ngân hàng cho ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T vay tổng số tiền 865.000.000đồng gốc theo các hợp đồng đã ký giữa hai bên. Cụ thể đối với khoản nợ 745 triệu đồng, ông T và bà T đã trả 34.669.878 đồng tiền lãi trong hạn, chưa thanh toán trả gốc; đối với khoản vay 85 triệu đồng, ông T và bà T đã trả 9.184.274 đồng gốc và 10.603.566 đồng lãi trong hạn; đối với khoản vay 35 triệu đồng, ông T và bà T đã trả 4.423.933 đồng gốc và lãi 1.567.000đồng, chưa thanh toán tiền lãi. Như vậy ông T và bà T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 851.391.793 đồng gốc.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ của toàn bộ khoản vay trên thì ông Lê Văn T đã có thế chấp cho Ngân hàng toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa số 23, tờ bản đồ số 25, diện tích 395,9 m^2 ở thôn Xóm L, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất, nguồn gốc tài sản là của riêng ông Lê Văn T, đất đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Văn T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN2101263339426 ngày 02/02/2021 và văn bản cam kết về tài sản riêng của ông Lê Văn T ngày

02/02/2021, Hợp đồng thế chấp đã được công chứng số 650 ngày 02/02/2021 tại Văn phòng công chứng Vĩnh Phú, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp được ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ ngày ký kết. Tài sản bảo đảm đã được công nhận quyền sở hữu hợp pháp của bên thế chấp, sau khi thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên việc thế chấp là hoàn toàn hợp pháp. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T đã thanh toán trả nợ Ngân hàng được 60.448.651 đồng trong đó: Trả nợ gốc là 13.608.207 đồng và trả nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn 46.840.444 đồng.

Do ông T và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với hợp đồng cho vay số tiền 745 triệu đồng từ ngày 10/8/2021, đối với Hợp đồng cho vay số tiền 85 triệu đồng vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/11/2021 nên khoản vay của ông T và bà T đã chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 08/8/2023 ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T còn nợ ngân hàng tổng số tiền là: 1.248.382.700 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 851.391.793 đồng; Nợ lãi là 354.810.759 đồng; Lãi chậm trả: 42.180.149 đồng.

Do ông T và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ trước hạn là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và đúng quy định của Luật các tổ chức tín dụng. Xét thấy tại Bảng kê tính lãi đối với khoản vay của ông T và bà T do Ngân hàng cung cấp, việc xác định nợ gốc còn lại, cách tính lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn của Ngân hàng phù hợp với lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho vay theo hạn mức, khế ước nhận nợ và phù hợp với các quy định của pháp luật tại từng thời điểm tính lãi suất. Do vậy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên cần được chấp nhận. Việc bị đơn bà Bùi Thị T cho rằng khoản vay trên là do ông T vay và nhận trách nhiệm tự trả nợ một mình vì bà không được sử dụng vốn vay nên bà không đồng ý trả nợ cùng ông T. Xét thấy ý kiến của bà Bùi Thị T là không phù hợp bởi lẽ trong Hợp đồng cho vay, khế ước nhận nợ và thẻ tín dụng ngày 26/01/2021 là do vợ chồng ông T và bà T cùng ký bên vay tiền với tổng số tiền là 780 triệu đồng, riêng đối với thẻ tín dụng ngày 08/02/2021 do ông T ký một mình để vay số tiền 85 triệu đồng với mục đích mua sắm đồ đùng gia đình, tại thời điểm đó ông T và bà T vẫn đang chung sống cùng nhau, do vậy mục đích vay vốn là để sử dụng chung trong gia đình. Do vậy trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là nghĩa vụ

chung của ông T và bà T. Ông Lê Văn T xin được trả nợ dần cho Ngân hàng trong thời hạn 01 năm nhưng Ngân hàng không đồng ý nên ý kiến của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó cần buộc ông T và bà T phải trả toàn bộ khoản nợ theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Như vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận. Theo đó cần buộc bông Lê Văn T và bà Bùi Thị T phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến hết ngày 08/8/2023 là 1.248.382.700 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 851.391.793 đồng; Nợ lãi là 354.810.759 đồng; Lãi chậm trả: 42.180.149 đồng.

Về số tiền lãi: Đối với số tiền vay 745.000.000đồng gốc theo hợp đồng số LN2101263339426 ngày 02/02/2021, hai bên đã thỏa thuận về lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không được vượt quá 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Đối với khoản vay số tiền 35.000.000đồng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản Thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử số 281-P-7467800, hai bên thỏa thuận lãi suất theo Quyết định số 354/2019/QĐ-TGĐ ngày 31/5/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng là 2,79%/tháng. Đối với khoản vay số tiền 85 triệu đồng theo Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay số CN/VN0010281/2021 ngày 06/02/2021, hai bên thỏa thuận lãi suất trong hạn là 21%/năm theo quy định tại Quyết định số 26/2021/QĐ-TGĐ ngày 12/01/2021 của Tổng giám đốc Ngân hàng, có điều chỉnh mức lãi suất mỗi tháng 1 lần theo thỏa thuận trong Hợp đồng số CN/VN0010281/2021 ngày 06/02/2021. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không được vượt quá 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do vậy yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả theo như cách tính của Ngân hàng tính đến ngày xét xử (ngày 08/8/2023) và kể từ ngày tiếp theo (ngày 09/8/2023) cho đến khi tất toán khoản vay là phù hợp với Điều 468 Bộ luật Dân sự, Luật các tổ chức tín dụng và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Quan hệ tín dụng phát sinh trong vụ án này là tranh chấp khoản vay nợ có tài sản bảo đảm. Theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng thế chấp và các quy định về giao dịch bảo đảm thì trong trường hợp người vay tiền không trả được nợ, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu

cơ quan có thẩm quyền kê biên, xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Lê Văn T. Vì vậy yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật được Tòa án chấp nhận.

Về việc xem xét, thẩm định tài sản thế chấp: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định đối với tài sản thế chấp thấy rằng cơ bản không có sự thay đổi về diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, ngoài ra trên đất còn có các tài sản gồm: 01 nhà xây cấp 4, 01 nhà thờ cấp bốn, nhà tắm, sân lát gạch cùng toàn bộ tài sản trên đất. Tại thời điểm thẩm định tài sản có sự thay đổi so với thời điểm thế chấp đó là vợ chồng ông T đã lập 01 nhà thờ cấp bốn trước đây là nhà ở, nay chuyển làm nhà thờ.

[4]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng đã nộp tạm ứng tiền chi phí thẩm định, tài sản. Nay Ngân hàng tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5].Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ngân hàng không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Cụ thể số tiền bị đơn phải trả Ngân hàng là 1.248.382.700 đồng nên án phí Dân sự sơ thẩm phải chịu là 36.000.000đ + 3% x 448.382.700đ = 49.451.481 đồng (được làm tròn là 49.451.000đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 401, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (Vpbank) đối với ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T.

Buộc ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP V (Vpbank) tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 08/8/2023 là 1.248.382.700 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 851.391.793 đồng; Nợ lãi là 354.810.759 đồng; Lãi chậm trả: 42.180.149 đồng).

Kể từ ngày 09/8/2023 cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng thì ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T phải tiếp tục chịu lãi quá hạn trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa Thanh toán là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả đối với khoản nợ 745 triệu đồng gốc theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2101263339426 ngày 02/02/2021 và khoản nợ 75.815.726 đồng gốc theo Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm mở và sử dụng tài khoản Thanh toán dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010281/2021 ngày 06/02/2021, ông T và bà T còn phải tiếp tục chịu lãi là 2,79%/tháng trên số dư nợ gốc đối với khoản nợ 30.576.067 đồng gốc.

2. Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng TMCP V (Vpbank) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T không trả nợ, hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP V (Vpbank) thì Ngân hàng TMCP V (Vpbank) được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN2101263339426 ngày 02/02/2021 để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ số 25, diện tích 395,9 m^2 ở thôn Xóm Lâm, xã T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất, nguồn gốc tài sản là của riêng ông Lê Văn T, đất đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 14/10/2015 đứng tên ông Lê Văn T.

3. Trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho Nhà nước (nếu có) không đủ để trả hết nợ cho Ngân hàng thì ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc và lãi cho đến khi tấthanh toán toàn bộ khoản vay.

4. Về án phí: ông Lê Văn T và bà Bùi Thị T phải chịu 49.451.481 đồng (được làm tròn là 49.451.000đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V (Vpbank) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.565.000đ (Hai mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu số 0005929 ngày 27/02/2023 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hải